

Số: 1312 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 9 về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 tỉnh Bắc Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 được giao; các cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch chi tiết cho các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định. Đồng thời, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các đơn vị thực hiện; hàng tháng báo cáo kết quả về Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư,
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Cục Thống kê, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Hội đồng TĐKT tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh; các phòng chuyên môn, TTTT;
- Lưu VT, TH (30).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ánh Dương

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	14,5
	Nông - Lâm, thủy sản	%	1,0
	Công nghiệp - Xây dựng	%	18,6
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	20,0
	<i>+ Xây dựng</i>	%	7,5
	Dịch vụ	%	7,5
	Thuế sản phẩm	%	8,0
*	Cơ cấu kinh tế 3 ngành kinh tế	%	100
	Nông - Lâm, thủy sản	%	13,4
	Công nghiệp - Xây dựng	%	64,4
	Dịch vụ (gồm thuế sản phẩm)	%	22,2
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.850
3	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	11,9
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	15.043
5	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	88.600
6	Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	135-140
7	Khách du lịch	Triệu lượt	1,5
8	Tỷ lệ dân số đô thị	%	23,7
9	Tỷ lệ các xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	84,6
	Huyện nông thôn mới (lũy kế)	Huyện	5
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	94,9
	Đạt mức độ 2	%	24,0
11	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	31,8
	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,26
	Lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	40,0
12	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	81,5
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	92,6
	Tỷ lệ xã có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn, cấp xã	%	86,5

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
13	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	3,0
	Trong đó: Các xã đặc biệt khó khăn	%	23,0
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	76,0
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	33,0
	Tỷ lệ lao động thất nghiệp thành thị	%	2,65
*	Cơ cấu lao động	%	100,0
	Nông - Lâm, thủy sản	%	25,2
	Công nghiệp - Xây dựng	%	44,2
	Dịch vụ	%	30,6
15	Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch (Đạt quy chuẩn QC01 trở lên)	%	63,7
	+ Thành thị	%	93,1
	+ Nông thôn	%	56,5
16	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	82,7
	Thành thị	%	95,0
	Nông thôn	%	72,5
17	KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
	CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	%	62,9
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100
18	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,8

Biểu mẫu số 1

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
A	VỀ KINH TẾ							
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7,8	14,0	19,3	14,5	-	-
	GRDP bình quân đầu người	USD	2.950	3.300	3.400	3.850	-	-
	Tốc độ tăng chỉ số tiêu dùng CPI bình quân	%	1,5	2,5	4,0	3,0	-	-
	Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%	26,5	29,5	29,5	31,5	-	-
	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	9,9	15,1	15,9	11,9	-	-
	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	15.868	19.200	22.602	27.009	142,4	119,5
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	21.886	14.250	18.175	15.043	83,0	82,8
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	62.614	72.000	74.472	88.600	118,9	119,0
B	VỀ XÃ HỘI							
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,0	74,0	74,0	76,0	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	26,7	22,5	32,0	33,0	-	-
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	99,2	99,2	99,23	99,26	-	-
	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới 2021-2025)	%	5,27	4,20	4,20	3,00	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường	28,2	29,6	30,1	31,8	-	-
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	93,9	95,0	94,5	94,9	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i>	%	15,8	19,1	20,5	24,0	-	-
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	84,0	92,0	92,6	92,6	-	-
	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	80,7	81,0	81,0	81,5	-	-
	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	88,0	88,5	88,5	88,6	-	-
	Tỷ lệ dân số đô thị	%	22,9	23,0	23,3	23,7	-	-
C	VỀ MÔI TRƯỜNG							
	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch	%	61,4	64,2	63,0	63,7	-	-
	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	89,3	93,1	93,1	93,5	-	-
	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý	%	78,0	81,2	81,2	82,7	-	-
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100	-	-
	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	50,0	78,1	53,1	62,9	-	-
	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	75,0	80,0	80,0	82,0	-	-
	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	38,0	38,0	38,0	37,8	-	-

Biểu mẫu số 2

CÁC CÂN ĐỐI CỦA NỀN KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
I	VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	20.102	14.250	18.175,0	15.043,0	90,4	82,8
<i>a)</i>	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>18.378</i>	<i>12.550</i>	<i>16.409</i>	<i>13.128</i>	<i>89,3</i>	<i>80,0</i>
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	6.655	5.485	6.755	7.097	101,5	105,1
	- Thu từ DNNN Trung ương	Tỷ đồng	460,6	430	431	450	93,6	104,4
	- Thu từ DNNN Địa phương	Tỷ đồng	102,0	30	54	60	53,0	111,1
	- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1.553,7	1200	1.230	1.672,0	79,2	135,9
	- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.484,9	1200	1.500	1.650	101,0	110,0
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	953,5	860	1.230	1.160	129,0	94,3
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	529,9	525	329	480	62,1	145,9
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	621,0	560	716	650	115,3	90,8
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	949,1	680	1.265	975	133,3	77,1
*	Thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	25,3	27	29	25	114,7	86,2
*	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	11.690,5	7.030	9.616	6.000	82,3	62,4

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
*	Thu cố tức và lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7,4	8,0	9	6	121,6	66,7
b)	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1.724	1.700	1.766	1.900	102,4	107,6
	- Thuế: Xuất khẩu, giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	1.453	1.300	1.636	1.773,5	112,6	108,4
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng	272	400	130	126,5	47,8	97,3
c)	Thu viện trợ	Tỷ đồng	-	-	-	15,0	-	-
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	28.279,2	21.132	38.494,5	22.172,8	136,1	57,6
	<i>Trong đó:</i>							
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	10.273,0	9.709,5	18.396,2	9.540,6	179,1	51,9
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8.943	8.066	16.751	6.647	187,3	39,7
	Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Tỷ đồng	7.000	7.030	7.030	6.000	100,4	85,3
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	1.262	1.534,5	1.534,5	2.768,9	121,6	180,4
	+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	1.009,2	1.401,7	1.401,7	2.023,5	138,9	144,4
	+ Vốn ODA	Tỷ đồng	252,6	132,8	132,8	205,1	52,6	154,5
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng				540,2		
	- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	25,3	27	29	25	114,6	86,2
	- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	43,0	82,2	82,2	31,7	191,2	38,6
	- Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thuế, phí lệ phí so dự toán TW giao	Tỷ đồng				67,6		

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
b)	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>11.614,8</i>	<i>10.790,2</i>	<i>11.092,1</i>	<i>11.197,6</i>	<i>95,5</i>	<i>101,0</i>
	<i>Trong đó:</i>							
	- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	Tỷ đồng	4.632,5	4.810	4.870,7	4.989,0	105,1	102,4
	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	2.377,7	1.266	1.229,4	1.070,8	51,7	87,1
	- Chi quản lý hành chính nhà nước	Tỷ đồng	1.889,6	1.749	1.771,2	1.792,7	93,7	101,2
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	51,0	32	41,9	35,3	82,1	84,2
	- Chi sự nghiệp khác	Tỷ đồng	2.664,0	2.932,5	3.178,9	3.309,8	119,3	104,1
c)	<i>Chi ngân sách khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6.391,5</i>	<i>632</i>	<i>9.006</i>	<i>1.435</i>	<i>140,9</i>	<i>15,9</i>
3	Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách so với GRDP	%	15,5	9,4	11,7	8,3	-	-
II	VỀ XUẤT NHẬP KHẨU							
1	Xuất khẩu	Triệu USD	15.868,4	19.200	22.602	27.009	142,4	119,5
2	Nhập khẩu	Triệu USD	15.284,5	18.500	21.117	25.024	138,2	118,5
3	Tỷ lệ xuất/nhập khẩu	%	103,8	103,8	107,0	107,9	-	-
III	VỀ NGUỒN ĐIỆN							
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h	1.950	2.170	2.170	2.430	111,3	112,0
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h	5.600	6.520	6.520	7.596	116,4	116,5

Biểu mẫu số 3

CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
I	THEO GIÁ HIỆN HÀNH							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	Tỷ đồng	129.965	151.887	155.876	181.424	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	22.630	23.987	23.239	24.401	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	75.169	92.048	97.140	116.750	-	-
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	63.219	78.079	84.401	102.801	-	-
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	11.949	13.969	12.739	13.949	-	-
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	29.263	32.509	32.298	36.658	-	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.903	3.344	3.199	3.615	-	-
2	GRDP bình quân đầu người	USD	2.950	3.300	3.400	3.850	-	-
3	Cấu cấu GRDP	%	100	100	100	100	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	17,4	15,8	14,9	13,4	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	57,8	60,6	62,3	64,4	-	-
	+ Công nghiệp	%	48,6	51,4	54,1	56,7	-	-
	+ Xây dựng	%	9,2	9,2	8,2	7,7	-	-
	- Dịch vụ	%	22,5	21,4	20,7	20,2	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	2,2	2,2	2,1	2,0	-	-
4	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/ lao động	135,4	153,7	157,8	179,5	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động	77,5	83,4	80,8	95,8	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Triệu đồng/ lao động	192,4	222,3	234,6	261,4	-	-
	- Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động	227,8	272,5	294,6	332,5	-	-
II	THEO GIÁ SO SÁNH							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	Tỷ đồng	86.682	98.553	103.410	118.373	119,3	114,5
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	12.045	12.161	12.282	12.405	102,0	101,0
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	56.789	67.467	71.924	85.313	126,7	118,6
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	48.868	58.476	63.959	76.751	130,9	120,0
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	7.921	8.991	7.965	8.562	100,5	107,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.844	16.829	17.032	18.309	107,5	107,5
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.003	2.096	2.172	2.345	108,4	108,0
2	Tổ độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	107,82	114,0	119,3	114,5	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	104,28	101,0	102,0	101,0	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	110,03	119,1	126,7	118,6	-	-
	+ Công nghiệp	%	111,20	120,0	130,9	120,0	-	-
	+ Xây dựng	%	103,33	113,5	100,5	107,5	-	-
	- Dịch vụ	%	103,45	106,5	107,5	107,5	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	104,78	106,0	108,4	108,0	-	-
3	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/ lao động	90,3	99,8	104,7	117,1	115,9	111,9

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động	41,3	42,3	42,7	48,7	103,5	114,0
	- Công nghiệp-Xây dựng	Triệu đồng/ lao động	145,4	163,0	173,7	191,0	119,5	110,0
	- Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động	176,1	204,1	223,2	248,2	126,8	111,2
4	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	9,9	15,1	15,9	11,9	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	13,0	9,2	3,5	14,0	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	9,6	15,8	19,5	10,0	-	-
	- Dịch vụ	%	-7,2	2,0	26,8	11,2	-	-
III	Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%	26,5	29,5	29,5	31,5	-	-

Biểu mẫu số 4

PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
*	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ							
	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	330.568	390.457	422.080	504.919	127,7	119,6
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	21.795	21.975	22.248	22.465	102,1	101,0
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	283.088	341.000	371.801	451.760	131,3	121,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	25.684	27.482	28.031	30.694	109,1	109,5
	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	423.977	500.908	541.162	654.629	127,6	121,0
	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ đồng	38.312	39.198	37.682	37.987	98,4	100,8
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	342.934	415.561	455.953	563.650	133,0	123,6
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	42.731	46.149	47.526	52.992	111,2	111,5
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng	21.795	21.975	22.248	22.465	102,08	101,0
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	19.338	19.384	19.716	19.858	102,0	100,7
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	9.788	9.436	9.650	9.520	98,6	98,7
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	9.077	9.447	9.592	9.840	105,7	102,6
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	473	500	474	498	100,2	105,1
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.181	1.264	1.183	1.202	100,2	101,6
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.277	1.328	1.349	1.405	105,6	104,2
2	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	38.312	39.198	37.682	37.987	98,4	100,8

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	34.752	35.392	33.964	34.117	97,7	100,5
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	15.665	18.958	16.166	15.998	103,2	99,0
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	18.447	15.673	17.124	17.425	92,8	101,8
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	639	761	674	694	105,4	103,0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.686	1.819	1.713	1.750	101,6	102,2
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.875	1.987	2.006	2.120	107,0	105,7
*	Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	135,0	130-135	135,0	135-140	100,0	101,5
3	Một số sản phẩm chủ yếu							
1	Trồng trọt							
a	Cây lương thực có hạt							
	- Diện tích	Ha	109.842	108.900	108.284	108.000	98,6	99,7
	- Sản lượng	Tấn	623.249	616.740	608.870	604.000	97,7	99,2
*	Lúa cả năm							
	- Diện tích	Ha	99.735	99.300	97.707	96.000	98,0	98,3
	- Năng suất	Tạ/ha	58,2	58,0	58,4	58,5	100,3	100,2
	- Sản lượng	Tấn	580.690	575.940	566.950	562.000	97,6	99,1
	Trong đó: Lúa chất lượng:							
	- Diện tích	Ha	42.675	43.200	45.010	45.100	105,5	100,2
	- Năng suất	Tạ/ha	60,7	60,6	60,8	60,8	100,0	100,1
	- Sản lượng	Tấn	259.218	261.792	273.436	274.208	105,5	100,3
*	Ngô							
	- Diện tích	Ha	10.107	9.600	10.056	10.000	99,5	99,4
	- Năng suất	Tạ/ha	42,1	42,5	41,7	42,0	99,0	100,8
	- Sản lượng	Tấn	42.559	40.800	41.920	42.000	98,5	100,2
b	Cây có củ							
*	Khoai lang							

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Diện tích	Ha	4.057	4.000	3.682	3.600	90,8	97,8
	- Năng suất	Tạ/ha	113,0	113,0	112,8	112,4	99,9	99,6
	- Sản lượng	Tấn	45.842	45.200	41.548	40.455	90,6	97,4
*	Vải thiều							
	- Diện tích trồng	Ha	28.330	28.300	29.527	29.700	104,2	100,6
	- Diện tích thu hoạch	Ha	27.736	27.736	27.830	27.900	100,3	100,3
	- Năng suất	Tạ/ha	77,9	57,7	71,7	57,3	92,1	80,0
	- Sản lượng	Tấn	216.067	160.000	199.569	160.000	92,4	80,2
	Trong đó:							
	Vải VietGAP:							
	- Diện tích	Ha	15.200	15.400	15.400	15.600	101,3	101,3
	- Năng suất	Tạ/ha	98,7	73,3	73,3	73,3	74,3	100,0
	- Sản lượng	Tấn	150.000	112.900	112.900	113.880	75,3	100,9
	Vải sớm:							
	- Diện tích	Ha	6.700	6.750	7.700	7.700	114,9	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	87,8	73,0	79,3	75,0	90,4	94,6
	- Sản lượng	Tấn	58.805	49.275	61.048	57.750	103,8	94,6
	Vải GlobalGAP, vải cấp mã sang thị trường Mỹ, EU, Nhật:							
	- Diện tích	Ha	519	539	556	655	107,0	117,9
	- Năng suất	Tạ/ha	84,8	85,0	85,0	85,0	100,3	100,0
	- Sản lượng	Tấn	4.400	4.585	4.722	5.568	107,3	117,9
*	Cam							
	- Diện tích trồng	Ha	4.984	5.060	4.342	3.700	87,1	85,2
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.525	4.400	3.946	3.300	87,2	83,6
	- Năng suất	Tạ/ha	107,9	115,0	106,9	109,1	99,1	102,0
	- Sản lượng	Tấn	48.828	50.600	42.200	36.000	86,4	85,3

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	Trong đó: Cam đường canh							
	- Diện tích	Ha	2.240	2.180	1.900	1.800	84,8	94,7
	- Năng suất	Tạ/ha	92,4	100,0	100,0	100,0	108,2	100,0
	- Sản lượng	Tấn	20.700	21.800	19.000	18.000	91,8	94,7
*	Bưởi							
	- Diện tích trồng	Ha	5.750	5.630	5.656	5.670	98,4	100,3
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.705	4.700	4.873	4.800	103,6	98,5
	- Năng suất	Tạ/ha	84,5	85,1	90,6	85,0	107,1	93,9
	- Sản lượng	Tấn	39.770	40.000	44.129	40.800	111,0	92,5
	Trong đó: Bưởi Diễn							
	- Diện tích	Ha	2.750	2.750	2.750	2.750	100,0	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	80,1	85,0	85,0	90,0	106,1	105,9
	- Sản lượng	Tấn	22.040	23.375	23.375	24.750	106,1	105,9
*	Na							
	- Diện tích trồng	Ha	2.054	2.070	2.132	2.132	103,8	100,0
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.985	2.030	2.052	2.052	103,4	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	76,0	74,4	78,5	78,0	103,2	99,4
	- Sản lượng	Tấn	15.091	15.100	16.098	16.000	106,7	99,4
d	Cây công nghiệp							
	Cây hàng năm chủ yếu							
*	Lạc							
	- Diện tích	Ha	8.577	8.000	8.174	8.000	95,3	97,9
	- Năng suất	Tạ/ha	26,3	26,3	26,1	26,5	99,3	101,5
	- Sản lượng	Tấn	22.566	21.040	21.344	21.200	94,6	99,3
*	Đậu tương							
	- Diện tích	Ha	594	650	575	560	96,9	97,4
	- Năng suất	Tạ/ha	20,4	20,2	20,2	19,6	99,3	97,1

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Sản lượng	Tấn	1.210	1.315	1.163	1.100	96,2	94,6
	Cây lâu năm							
*	Cây chè							
	- Diện tích trồng	Ha	472,7	470	470	470	99,4	100,0
	- Diện tích thu hoạch	ha	464,7	465	467	464	100,5	99,4
	- Năng suất	Tạ/ha	102,6	103,2	103,3	106,1	100,6	102,7
	- Sản lượng	Tấn	4.769	4.800	4.822	4.922	101,1	102,1
e	Cây thực phẩm							
*	Rau các loại (tính cả khoai tây)							
	- Diện tích	Ha	25.919	25.920	26.106	26.280	100,7	100,7
	- Năng suất	Tạ/ha	177,3	182,0	177,8	178,5	100,3	100,4
	- Sản lượng	Tấn	459.497	471.744	464.165	469.098	101,0	101,1
	<i>Trong đó:</i>							
	Rau chế biến							
	- Diện tích	Ha	2.675	2.700	2.720	2.750	101,7	101,1
	- Năng suất	Tạ/ha	201,8	204,0	204,0	204,0	101,1	100,0
	- Sản lượng	Tấn	53.991	55.080	55.488	56.100	102,8	101,1
	Rau an toàn							
	- Diện tích	Ha	11.840	12.300	12.400	12.600	104,7	101,6
	- Năng suất	Tạ/ha	198,3	198,0	198,0	198,0	99,8	100,0
	- Sản lượng	Tấn	234.832	243.540	245.520	249.480	104,6	101,6
*	Đậu các loại							
	- Diện tích	Ha	1.333	1.350	1.329	1.330	99,7	100,1
	- Năng suất	Tạ/ha	15,8	16,0	15,8	15,9	99,9	100,4
	- Sản lượng	Tấn	2.109	2.160	2.101	2.110	99,6	100,4
2	Chăn nuôi							
	Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	34,5	40,0	33,0	31,5	95,7	95,5

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	122,0	135,0	118,0	116,0	96,7	98,3
	- Tỷ lệ bò lai	%	82,0	85,0	85,0	85,0	103,7	100,0
	Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	900,8	970,0	910,0	930	101,0	102,2
	- Lợn nái	10 ³ con	97	100	100	100	103,1	100,0
	- Tỷ lệ nái ngoại	%	67	70	70	72	104,5	102,9
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 ³ con	1.825	1.825	1.707	1.715	93,5	100,5
	Tổng đàn gia cầm các loại	10 ⁶ con	19,1	20,0	20,0	20,0	104,7	100,0
	- Trong đó: Đàn gà	10 ⁶ con	16,2	17,0	17,0	17,0	104,9	100,0
	- Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 ⁶ con	43,2	26,0	45,0	45,0	104,2	100,0
	Tổng đàn dê	10 ³ con	30,0	32,0	32,0	33,0	106,7	103,1
*	Sản phẩm chăn nuôi							
*	Thịt hơi các loại:	1000 tấn	240,6	230,0	252,8	259,2	105,1	102,5
	- Thịt trâu	1000 tấn	1,98	2,0	1,6	1,5	80,8	92,5
	- Thịt bò	1000 tấn	5,8	6,3	5,1	5,0	87,9	98,0
	- Thịt lợn	1000 tấn	169,0	165,0	172,0	174,0	101,8	101,2
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	65,4	56,2	75,0	78,0	114,7	104,0
	- Thịt dê	1000 tấn	0,4	0,5	0,7	0,8	166,7	107,1
*	Trứng	10 ⁶ quả	230,0	236,0	238,0	240,0	103,5	100,8
*	Tổng đàn ong	1000 đàn	73,0	75,0	75,0	76,0	102,7	101,3
	Sản lượng mật ong	Tấn	585,3	560,0	560,0	570,0	95,7	101,8
3	Lâm nghiệp							
	- Trồng rừng tập trung	Ha	9.000	7.200	10.000	7.600	111,1	76,0
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	58,7	50	64,0	80	109,0	125,0
	+ Rừng sản xuất	Ha	8.941,3	7.150	9.936	7.520	111,1	75,7
	- Bảo vệ rừng	Ha	160.696	160.000	160.000	160.000	99,6	100,0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	<i>Trong đó: Khoản bảo vệ</i>	<i>Ha</i>	32.279	31.500	31.500	31.500	97,6	100,0
	- Trồng cây phân tán (Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh)	1000 cây	5.004	6.100	6.100	6.100	148,0	121,9
	- Sản lượng khai thác	10 ³ m ³	950	900	1.000	1.000	105,3	100,0
	+ Rừng trồng	10 ³ m ³	950	900	1.000	1.000	105,3	100,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	38,0	38,0	38,0	37,8	100,0	99,5
4	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.410	12.200	12.250	12.000	98,7	98,0
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5.920	6.000	6.020	6.050	101,7	100,5
	+ Diện tích thâm canh	Ha	1.700	1.750	1.780	1.850	104,7	103,9
	<i>Trong đó: Cá nuôi</i>	<i>Ha</i>	12.380	12.170	12.220	11.970	98,7	98,0
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	50.217	51.500	52.242	53.300	104,0	102,0
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	46.880	48.000	48.995	50.200	104,5	102,5
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	3.337	3.500	3.247	3.100	97,3	95,5
5	Phát triển nông thôn							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%	98,5	99,0	99,5	100,0	-	-
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT)	%	54,8	58,0	56,0	56,5	-	-
	- Số sản phẩm được công nhận OCOP đạt 3 sao trở lên (tính lũy kế)	Sản phẩm	155	180	205	230	132,3	112,2
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	16,8	17,1	17,1	17,4	101,8	101,8

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	138,0	145,0	145	154	105,1	106,2
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	75,0	79,7	79,7	84,6	-	-
II	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)	Tỷ đồng	283.088	341.000	371.801	451.760	131,3	121,5
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	5.581	5.155	6.420	6.760	115,0	105,3
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	51.923	57.145	58.082	63.900	111,9	110,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	225.583	278.700	307.299	381.100	136,2	124,0
2	Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)	Tỷ đồng	342.934	415.561	455.953	563.650	133,0	123,6
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	7.934	7.415	9.254	9.930	116,6	107,3
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	74.994	84.946	86.755	99.000	115,7	114,1
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	260.006	323.200	359.945	454.720	138,4	126,3
3	Xây dựng							
a	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	28.200	32.000	30.169	33.260	107,0	110,2
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	50	55	55	60	110,0	109,1
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	27.234	31.045	29.114	32.100	106,9	110,3
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	917	900	1.000	1.100	109,1	110,0
b	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	42.500	48.961	48.025	55.850	113,0	116,3
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	100	115	113	130	113,0	115,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	40.990	47.346	46.362	54.000	113,1	116,5
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1.410	1.500	1.550	1.720	109,9	111,0
4	Công nghiệp							
a	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	112,2	120,0	130,0	122,0	-	-
	- Công nghiệp khai khoáng	%	106,8	103,5	106,0	105,5	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	112,4	121,0	133,0	122,5	-	-
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	111,6	120,0	117,0	108,0	-	-
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	98,1	110,0	101,5	103,5	-	-
b	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	254.888	309.000	341.632	418.500	134,0	122,5
*	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	5.531	5.100	6.365	6.700	115,1	105,3
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	24.690	26.100	28.968	31.800	117,3	109,8
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	224.667	277.800	306.299	380.000	136,3	124,1
*	<i>Chia theo ngành</i>							
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	1.120	1.250	987	1.100	88,2	111,4
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	251.110	304.820	337.743	414.330	134,5	122,7
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	2.279	2.500	2.503	2.650	109,8	105,9
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	379	430	399	420	105,2	105,4
c	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	300.434	366.600	407.928	507.800	135,8	124,5
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	7.834	7.300	9.141	9.800	116,7	107,2
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	34.004	37.600	40.393	45.000	118,8	111,4
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	258.596	321.700	358.395	453.000	138,6	126,4
b)	<i>Chia theo ngành</i>							
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2.385	2.600	2.095	2.400	87,8	114,6
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	294.447	359.620	401.855	501.100	136,5	124,7
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	2.987	3.650	3.330	3.600	111,5	108,1
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	615	730	648	700	105,4	108,0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
5	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
	- Xi măng	10 ³ tấn	603	780	780	950	129,3	121,8
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái	266.100	370.000	370.000	470.000	139,0	127,0
	- Mạch điện tích hợp	10 ⁶ chiếc	1.331	1.720	1.720	2.100	129,3	122,1
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn	408	502	502	547	123,0	109,0
	- Gạch xây dựng không nung	10 ⁶ viên	940	1.230	1.230	1.450	130,8	117,9
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn	93.135	115.000	115.000	135.000	123,5	117,4
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn	102.005	138.000	138.000	175.000	135,3	126,8
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	337.060	445.000	445.000	550.000	132,0	123,6
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h	1.730	2.170	2.170	2.400	125,5	110,6
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h	4.967	6.520	6.520	7.650	131,3	117,3
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³	17.297	21.750	21.750	25.000	125,7	114,9
III	DỊCH VỤ							
1	Giá trị sản xuất dịch vụ							
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	25.684	27.482	28.031	30.694	109,1	109,5
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	42.731	46.149	47.526	52.992	111,2	111,5
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	33.146	36.500	36.500	40.500	110,1	111,0
3	Du lịch	Nghìn lượt người	500	1.000	1.350	1.500	270,0	111,1
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	492	985	1.334,5	1.480	271,2	110,9
	- Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	8	15	15,5	20	193,8	129,0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
IV	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HTX							
1	Doanh nghiệp nhà nước							
	- Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN	12	12	12	12	-	-
	<i>Trong đó: - Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước</i>	DN	5	5	5	5	-	-
	<i>- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước</i>	DN	7	7	7	7	-	-
	- Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	DN					-	-
	- Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể,...)	DN	0	0	0	0	-	-
	- Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng	874	874	874	874	100,0	100,0
	- Tổng vốn điều lệ	Tỷ đồng	874	874	874	874	100,0	100,0
	- Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	588	460	430	487	73,1	113,3
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
	- Lũy kế số doanh nghiệp được thành lập	DN	12.156	13.476	13.537	14.987	111,4	110,7
	- Trong đó: số doanh nghiệp được thành lập mới	DN	1.416	1.400	1.488	1.500	105,1	100,8
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (lũy kế)	DN	6.159	7.200	7.200	8.200	116,9	113,9
	- Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	DN	2.100	2.200	2.200	2.300	104,8	104,6
	- Số lao động trong doanh nghiệp	Người	305.000	337.000	280.000	300.000	91,8	107,1
	- Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	3.027	2.400	2.321	2.696	76,7	116,2
3	Hợp tác xã							
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	950	835	1.000	1.060	105,3	106,0
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX	141	60	50	60	35,5	120,0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Tổng số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (Lũy kế)	HTX	524	554	574	604	109,5	105,2
	- Tổng số lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Người	6.650	8.300	7.000	7.200	105,3	102,9
	- Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	3.600	3.650	4.200	4.320	116,7	102,9
	<i>Trong đó: Thành viên mới</i>	Người	400	400	400	400	100,0	100,0
	- Tổng doanh thu bình quân của một hợp tác xã	Tỷ đồng	1	1	1	1	115,4	133,3
	- Trong đó: Lãi bình quân của một HTX (sau thuế)	Tỷ đồng	0	0	0	0	133,3	125,0
	- Tổng số người quản lý hợp tác xã	Người	3.800	4.000	4.000	4.200	105,3	105,0
	- Thu nhập bình quân một lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Triệu đồng/tháng	5	5	5	5	100,0	100,0
4	Liên hiệp hợp tác xã							
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX	5	6	4	4	80,0	100,0
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Liên hiệp HTX</i>	0	1	0	0	-	-
5	Tổ hợp tác							
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	841	841	122	130	14,5	106,6
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	49	59	59	67	120,4	113,6
V	VỀ ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN							
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	22,9	23,0	23,3	23,7	-	-
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	75,0	79,7	79,7	84,6	-	-
	<i>Trong đó: Đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	%	0	1,1	0,5	5,0	-	-

Biểu số 5

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI (Theo giá hiện hành)

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	So với GRDP	%	48,2	47,4	47,8	48,8		
	Tổng số	Tỷ đồng	62.614	72.000	74.472	88.600	118,9	119,0
1	Vốn Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	8.800	9.450	18.396	9.490	209,0	51,6
2	Vốn ODA	Tỷ đồng	296	150	150	100	50,7	66,7
3	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	14.823	17.400	12.638	19.970	85,3	158,0
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng	9.010	10.300	11.438	18.040	126,9	157,7
5	Vốn đầu tư khu vực dân cư	Tỷ đồng	29.685	34.700	31.850	41.000	107,3	128,7
	Cơ cấu	%	100	100	100	100		
1	Vốn Ngân sách nhà nước	%	14,1	13,1	24,7	10,7	-	-
2	Vốn ODA	%	0,5	0,2	0,2	0,1	-	-
3	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	%	23,7	24,2	17,0	22,5	-	-
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	%	14,4	14,3	15,4	20,4	-	-
5	Vốn đầu tư khu vực dân cư	%	47,4	48,2	42,8	46,3	-	-
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài							
	Vốn thực hiện	Triệu USD	850,0	600-800	700,0	850	82,4	114,3
	Vốn đăng ký	Triệu USD	1.100	900-1.200	920	1.000	83,6	130,4
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Cấp mới</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>900</i>	<i>900</i>	<i>900</i>	<i>1.200</i>	<i>100,0</i>	<i>133,3</i>
	<i>Tăng thêm</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>200</i>	<i>300</i>	<i>300</i>	<i>500</i>	<i>150,0</i>	<i>166,7</i>

Biểu mẫu số 6

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
1	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	10 ³ người	1.875,2	1.900	1.891	1.920	100,8	101,5
	+ Nông thôn	10 ³ người	1.533,6	1.554	1.522	1.544	99,2	101,4
	+ Thành thị	10 ³ người	341,6	346	369	376	108,0	102,0
	- Dân số đô thị	10 ³ người	429	437	440	455	102,6	103,4
	- Dân số là dân tộc thiểu số	10 ³ người	263,1	266,1	266,1	269,0	101,2	101,1
	- Tỷ lệ dân số thành thị	%	18,2	18,2	19,5	19,6	-	-
	- Tỷ lệ dân số đô thị	%	22,9	23,0	23,3	23,7	-	-
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,05	0,05	0,07	0,05	-	-
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,14	1,14	1,14	1,14	-	-
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	116,5	116,0	117,5	115,7	-	-
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,6	73,5	73,65	73,7	100,1	100,1
2	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
	- Số người trong độ tuổi lao động	10 ³ người	1.151,5	1.179,6	1.179,6	1.207,9	102,4	102,4
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	10 ³ người	960,1	988,0	988,0	1.010,5	102,9	102,3
	Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 ³ người	291,9	287,5	287,5	254,7	98,5	88,6
	- Công nghiệp - Xây dựng	10 ³ người	390,7	414,0	414,0	446,6	106,0	107,9
	- Dịch vụ	10 ³ người	277,5	286,5	286,5	309,2	103,2	107,9
	- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%	100	100	100	100	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	30,4	29,1	29,1	25,2	-	-
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	40,7	41,9	41,9	44,2	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Dịch vụ	%	28,9	29,0	29,0	30,6	-	-
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	35.000	32.000	33.600	32.500	96,0	96,7
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>17.600</i>	<i>16.200</i>	<i>16.900</i>	<i>16.400</i>	96,0	97,0
	+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	1.600	1.500	1.880	1.650	117,5	87,8
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	70,0	74,0	74,0	76,0	-	-
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	26,7	22,5	32,0	33,0	-	-
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%	2,90	2,90	2,80	2,65	-	-
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	93,4	93,5	93,5	93,5	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (Theo QĐ 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019)	Xã, P, TT	170	170	170	170	100,0	100,0
*	Cai nghiện ma túy							
	- Số người cai nghiện bắt buộc	Người	113	-	145	110	128,3	75,9
	- Số người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Người	171	-	117	230	68,4	196,6
3	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)							
*	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới 2021-2025)							
	- Tổng số hộ trên địa bàn (huyện, thành phố)	Hộ	467.501	472.101	471.473	475.444	100,8	100,8
	- Số hộ nghèo	Hộ	24.639	19.831	17.946	14.266	72,8	79,5
	- Số hộ nghèo giảm	Hộ	-	4.808	6.693	3.680	-	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	24.615	21.600	19.797	17.116	-	-
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo 2021-2025)	%	5,27	4,2	4,2	3,0	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK</i>	%	<i>31,0</i>	<i>27,0</i>	<i>27,0</i>	<i>23,0</i>	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
4	BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN							
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường	28,2	29,6	30,1	31,8	106,7	105,6
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số giường bệnh viện công lập	Giường	22,8	23,6	23,6	25,2	103,5	106,8
	+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập	Giường	2,0	2,0	2,0	1,9	100,0	95,0
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập	Giường	3,4	4,0	4,5	4,7	132,4	104,4
	- Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	10,7	11,0	11,0	11,5	102,8	104,5
	- Số dược sĩ đại học/10.000 dân	Dược sĩ	1,4	1,5	1,7	2,0	121,4	117,6
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	100	100	100	100	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ</i>	%	100	100	100	100	-	-
	- Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100000 trẻ đẻ sống	8	≤ 35	≤ 35	≤ 35	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	1,8	≤ 13	≤ 13	≤ 13	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	2,5	≤ 19	≤ 19	≤ 19	-	-
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD (thể thấp còi)	%	22,6	22,3	20,0	19,5	-	-
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	11,7	11,4	11,0	10,7	94,0	97,3
	- Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,2	99,2	99,2	99,26	-	-
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	30.383	40.107	40.107	52.139	132,0	130,0
	- Số người tham gia BHXH bắt buộc (lũy kế)	người	337.699	360.000	366.613	392.511	108,6	107,1
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (lũy kế)	người	324.156	343.447	353.021	378.869	108,9	107,3
	- Lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	35,0	38,0	38,0	40,0	-	-
	- Tỷ lệ người từ 12 tuổi trở lên được tiêm đủ 02 mũi vắc xin phòng COVID-19	%	-	>95	99,9	-	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Tỷ lệ tiêm mũi tăng cường cho các đối tượng theo khuyến cáo của Bộ Y tế	%	-	70,0	75,9	-	-	-
	Thực hiện công tác QLNN về an toàn thực phẩm							
	- Tỷ lệ diện tích diện tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	%	46,2	52,5	52,5	56,0	-	-
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	44,5	48,5	48,5	53,0	-	-
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	43,0	44,8	44,8	47,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	44,0	46,0	46,0	47,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	46,0	47,7	47,7	49,0	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	94,0	94,5	94,5	95,0	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc lĩnh vực ngành Y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	91,7	92,6	92,6	93,5	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Công Thương quản lý được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	95,1	97,3	97,3	98,0	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản thuộc lĩnh vực ngành NN&PTNT quản lý được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	94,0	94,5	94,5	95,0	-	-
5	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
1	Giáo dục mầm non và phổ thông							
a)	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	463.885	479.595	480.549	513.516	103,6	106,9
	+ Số cháu ra nhà trẻ	Cháu	-	-	-	21.759	-	-
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	102.768	108.781	108.885	104.778	106,0	96,2
	+ Tiểu học	Học sinh	187.349	190.460	190.740	188.678	101,8	98,9

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	114.031	117.953	117.764	131.921	103,3	112,0
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	53.172	55.156	55.306	57.648	104,0	104,2
	+ Giáo dục thường xuyên (Hệ bổ túc)	Người	6.565	7.245	7.854	8.732	119,6	111,2
b)	Quy mô trường	Trường	760	756	760	760	100,0	100,0
	- Mầm non	Trường	251	248	252	252	100,4	100,0
	- Tiểu học	Trường	220	220	220	220	100,0	100,0
	- Tiểu học và THCS	Trường	23	22	22	22	95,7	100,0
	- Trung học cơ sở (Không bao gồm DTNT huyện)	Trường	207	207	207	207	100,0	100,0
	- Trường dân tộc nội trú huyện	Trường	2	2	2	2	100,0	100,0
	- Trung học phổ thông công lập	Trường	37	37	37	37	100,0	100,0
	- Trung học phổ thông ngoài công lập	Trường	11	11	11	11	100,0	100,0
	- Trung tâm (GDTX và TT khác)	Trung tâm	9	9	9	9	100,0	100,0
c)	Quy mô lớp	Lớp	14.015	14.240	14.113	14.853	100,7	105,2
	- Số lớp nhà trẻ trường công lập	Nhóm	-	-	-	463	-	-
	- Số lớp nhà trẻ trường tư thục	Nhóm	-	-	-	67	-	-
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	3.576	3.554	3.529	3.446	99,4	97,0
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thục	Lớp	102	110	130	142	107,8	129,1
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	5.790	5.920	5.805	5.788	102,2	97,8
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp	5	5	5	6	100,0	120,0
	- Số lớp THCS trường công lập	Lớp	3.103	3.162	3.151	3.400	101,9	107,5
	- Số lớp THCS trường tư thục	Lớp			1	2		
	- Số lớp THPT trường công lập	Lớp	1.125	1.126	1.127	1.130	100,1	100,4
	- Số lớp THPT trường tư thục	Lớp	164	201	194	220	122,6	109,5
	- Số lớp Giáo dục thường xuyên	Lớp	150	162	171	189	108,0	116,7
	- Tỷ lệ huy động nhà trẻ	%	-	-	-	25,8	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99,5	99,0	99,0	99,8	99,5	100,8
	- Tỷ lệ học sinh đi học							
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	100,0	100,0
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100,0	100,0
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%	20,83	21,0	21,0	21,2	100,8	101,0
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn							
	+ Tiểu học	%	58,8	58,8	58,8	58,8	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	80,1	80,1	80,1	80,1	-	-
	+ Trung học phổ thông	%	100	100	100	100	-	-
	- Xã, phường, thị trấn đạt phổ cập GDTH mức độ 3	Xã, P, TT	209	209	209	209	100,0	100,0
	- Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2	Xã, P, TT	209	209	209	209	100,0	100,0
	- Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 3	Xã, P, TT	199	209	209	209	105,0	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phổ cập THCS mức độ 2	%	100	100	100	100	-	-
	- Số huyện, thành phố đạt phổ cập THCS mức độ 2	Huyện	10	10	10	10	100,0	100,0
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt phổ cập THCS MĐ2	%	100	100	100	100	100,0	100,0
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	209	209	209	209	100,0	100,0
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	98,98	98,0	99,42	98,0	-	-
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1	%	93,9	95,0	94,5	94,9	-	-
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1	Trường	705	710	710	713	100,7	100,4
	+ Trường Mầm non	Trường	239	239	239	239	100,0	100,0
	+ Trường Tiểu học	Trường	217	218	218	218	100,5	100,0
	+ Trường THCS	Trường	215	218	218	221	101,4	101,4
	+ Trường THPT	Trường	34	35	35	35	102,9	100,0
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (Mức độ 2)	%	15,8	19,1	20,5	24,0	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia (Mức độ 2)	Trường	119	143	154	180	129,4	116,9
	+ Trường Mầm non	Trường	44	54	52	63	118,2	121,2
	+ Trường Tiểu học	Trường	60	65	75	79	125,0	105,3
	+ Trường THCS	Trường	14	22	25	36	178,6	144,0
	+ Trường THPT	Trường	1	2	2	2	200,0	100,0
	- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	93,8	96,0	96,0	97,5	-	-
	+ Mầm non	%	89,8	93,9	93,9	95,2	-	-
	+ Tiểu học	%	93,5	95,5	95,5	97,3	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	97,7	98,5	98,5	99,6	-	-
	+ Trung học phổ thông (công lập)	%	98,5	98,5	99,6	100	-	-
2	Đào tạo nghề							
	- Số sinh viên tuyển mới trình độ cao đẳng	Sinh viên	811	950	950	939	117,1	98,8
	+ Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn	Sinh viên	661	600	600	600	-	-
	+ Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang	Sinh viên				100	-	-
	+ Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	Sinh viên	150	350	350	239	233,3	68,3
	- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp	Học sinh	1.824	1.770	1.770	1.804	97,0	101,9
	+ Trường Trung cấp Văn hoá Thể thao và Du lịch	Học sinh	115	175	175	120	152,2	68,6
	+ Trường Cao đẳng Công nghệ Việt -Hàn	Học sinh	768	700	700	700	91,1	100,0
	+ Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang	Học sinh	705	750	750	750	106,4	100,0
	+ Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Học sinh	76	85	85	90	111,8	105,9
	+ Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	Học sinh	160	60	60	144	37,5	240,0
6	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO							
	- Số sách có trong thư viện	bản	292.300	301.900	301.900	319.000	103,3	105,7
	+ Thư viện tỉnh	bản	171.900	176.900	176.900	195.000	102,9	110,2

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	+ Thư viện huyện, thành phố	bản	120.400	125.000	125.000	124.000	103,8	99,2
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	7.300	7.300	7.300	7.300	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	8.760	8.760	8.760	8.760	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Nhà	206	207	207	209	100,5	101,0
	- Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT	21,0	23,0	25,0	25,0	119,0	100,0
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	84,0	92,0	92,6	92,6	-	-
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	80,7	81,0	81,0	81,5	-	-
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	88,0	88,5	88,5	88,6	-	-
	- Tỷ lệ xã có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn, cấp xã	%	86,1	86,5	86,5	86,5	-	-
7	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG							
	- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	61,4	64,2	63,0	63,7	-	-
	+ Thành thị	%	91,1	92,0	92,08	93,1	-	-
	+ Nông thôn	%	54,8	58,0	56,0	56,5	-	-
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	89,3	93,1	93,1	93,5	-	-
	+ Thành thị	%	96,5	96,7	96,7	97,0	-	-
	+ Nông thôn	%	87,5	90,0	90,0	90,5	-	-
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	78,0	81,2	81,2	82,7	-	-
	+ Thành thị	%	92,0	94,0	94,0	95,0	-	-
	+ Nông thôn	%	65,0	70,5	70,5	72,5	-	-
	- Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CCN	31,0	32,0	32,0	35,0	-	-
	- Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	50,0	78,1	53,1	62,9	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ TH 2022
	- Số KCN đang hoạt động	KCN	4,0	7,0	7,0	8,0	-	-
	- Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	-	-
	- Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%	4,79	4,84	4,84	4,86	-	-
	- Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	75,0	80,0	80,0	82,0	-	-
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	78,0	81,0	81,0	82,0	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100	-	-
	- Mật độ bụi trong không khí	g/m ³	0,28	0,28	0,28	0,30	-	-
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	38,0	38	38	37,8	-	-
8	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG							
	- Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ	8	12	15	18	188	120
	- Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ	8	12	15	18	188	120
9	Cải cách hành chính							
	Thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	Thứ hạng	31	<19	<25	<22	-	-

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO VÀ THÔNG BÁO SỞ CÔNG THƯƠNG

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
I	Tổng giá trị sản xuất công nghiệp		
1	Giá trị sản xuất tính theo giá so sánh 2010		
<i>a</i>	<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>418.500</i>
	- Kinh tế nhà nước	Tỷ đồng	6.700
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	31.800
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	380.000
<i>b</i>	<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>418.500</i>
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	1.100
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	414.330
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	2.650
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	420
2	Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành		
<i>a</i>	<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>507.800</i>
	- Kinh tế nhà nước	Tỷ đồng	9.800
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	45.000
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	453.000
<i>b</i>	<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>507.800</i>
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2.400
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	501.100
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	3.600
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	700
II	Dịch vụ		
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	40.500
2	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	27.009
3	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	25.024
III	An toàn thực phẩm		100
1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%	98
IV	Chỉ tiêu về môi trường		
1	Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CNN	35
2	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	62,9

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO VÀ THÔNG BÁO SỞ CÔNG THƯƠNG

STT	Huyện, thành phố	Đơn vị tính	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định (%)
	Tổng toàn tỉnh	%	98,0
I	Khối tỉnh		
	Sở Công Thương	%	100%
II	Khối huyện		
1	Thành phố Bắc Giang	%	94,59%
2	Huyện Sơn Động	%	100%
3	Huyện Lục Ngạn	%	100%
4	Huyện Lục Nam	%	100%
5	Huyện Yên Thế	%	100%
6	Huyện Hiệp Hoà	%	100%
7	Huyện Tân Yên	%	100%
8	Huyện Việt Yên	%	100%
9	Huyện Yên Dũng	%	100%
10	Huyện Lạng Giang	%	100%

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO VÀ THÔNG BÁO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BAN CHỈ ĐẠO ATGT TỈNH

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
I	Chỉ tiêu vận chuyển và luân chuyển hành khách		
1	Số lượng hành khách vận chuyển	10 ³ người	29.000
2	Số lượng hành khách luân chuyển	10 ³ người.Km	1.200.000
II	Chỉ tiêu vận chuyển và luân chuyển hàng hoá		
1	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	10 ³ tấn	39.200
2	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	10 ³ tấn.Km	930.000
III	Chỉ tiêu bảo dưỡng đường bộ		
1	Khối lượng sửa chữa đường bộ	Km	29
IV	Kiên cố hoá đường giao thông nông thôn		
1	Tỷ lệ kiên cố hoá trên tổng số đường giao thông nông thôn toàn tỉnh	%	81.96
2	Khối lượng thực hiện	Km	300
V	Đào tạo nghề		
1	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Học sinh	90
VI	Chỉ tiêu về an toàn giao thông	Giảm 10% so với với năm 2022 cả 3 tiêu chí	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
I	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng	22.465
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	19.858
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	9.520
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	9.840
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	498
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.202
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.405
II	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	37.987
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	34.117
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	15.998
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	17.425
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	694
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.750
	- Thủy sản	Tỷ đồng	2.120
*	Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	135 -140
III	Một số sản phẩm chủ yếu		
1	Cây lương thực có hạt		
	- Diện tích	Ha	108.000
	- Sản lượng	Tấn	604.000
2	Cây ăn quả		
*	Vải thiều		
	- Diện tích trồng	Ha	29.700
	- Sản lượng	Tấn	160.000

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
*	Cam		
	- Diện tích trồng	Ha	3.700
	- Sản lượng	Tấn	36.000
*	Bưởi		
	- Diện tích trồng	Ha	5.670
	- Sản lượng	Tấn	40.800
2	Lâm nghiệp		
	- Trồng rừng tập trung	Ha	7.600
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	80
	+ Rừng sản xuất	Ha	7.520
	- Bảo vệ rừng	Ha	160.000
	<i>Trong đó: Khoản bảo vệ</i>	<i>Ha</i>	<i>40.320</i>
	- Trồng cây phân tán (Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh)	1000 cây	6.100
	- Sản lượng khai thác	10 ³ m ³	1.000
	+ Rừng trồng	10 ³ m ³	1.000
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	37,8
3	Về chăn nuôi		
	Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	31,5
	Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	116,0
	Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	930
	Tổng đàn gia cầm các loại	10 ⁶ con	20
	Thịt hơi các loại	1000 tấn	259,2
4	Thủy sản		
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.000
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	53.300
IV	Xây dựng nông thôn mới		

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch (QCVN 01-1:2018/BYT)	%	56,5
	- Số sản phẩm được công nhận OCOP đạt 3 sao trở lên (tính lũy kế)	Sản phẩm	230
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã (tính lũy kế)	Tiêu chí	17,4
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	154,0
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	84,6
V	An toàn thực phẩm		
	- Tỷ lệ diện tích diện tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	%	56,0
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	53,0
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	47,0
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	47,0
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	49,0
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	95,0

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Đơn vị	Sản lượng lương thực cây có hạt (Tấn)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo QC01 (%)	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Tính lũy kế)	Sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (Tính lũy kế)
	Tổng	602.640	56,5	154	230
1	Thành phố Bắc Giang	14.550	100	6	26
2	Huyện Sơn Động	26.760	48	4	10
3	Huyện Lục Ngạn	19.350	66	18	35
4	Huyện Lục Nam	92.840	31	23	14
5	Huyện Yên Thế	38.070	38	10	30
6	Huyện Hiệp Hoà	96.700	58	23	19
7	Huyện Tân Yên	78.850	52	20	25
8	Huyện Việt Yên	70.670	71	15	30
9	Huyện Yên Dũng	81.450	65	16	14
10	Huyện Lạng Giang	83.400	57	19	27

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
1	Bảo vệ rừng	Ha	160.000
	<i>Trong đó, Khoản bảo vệ rừng gồm:</i>	<i>Ha</i>	<i>40.320</i>
1.1	Bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất (NS tỉnh)	Ha	3.474
1.2	Bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng, gồm	Ha	27.337
	- Bảo vệ rừng từ vốn NSTW	Ha	17.290
	- Bảo vệ rừng từ vốn NS tỉnh	Ha	10.047
2	Chăm sóc rừng trồng	Ha	15.820
	- Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	354
	- Rừng kinh tế	Ha	15.466
3	Trồng rừng tập trung	Ha	7.600
	- Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	80
	- Rừng kinh tế	Ha	7.520
4	Trồng cây phân tán	1000 cây	6.100
	- Ngân sách TW hỗ trợ	1000 cây	1.130
	- Ngân sách tỉnh hỗ trợ	1000 cây	1.210
	- Ngân sách huyện hỗ trợ	1000 cây	570
	- Vốn của dân tự bỏ ra	1000 cây	3.190
5	Sản lượng gỗ khai thác	1000m³	1.000
	- Gỗ rừng trồng	1000m ³	1.000
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	37,8
7	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp	Ha	20.000
8	Các quy trình quy phạm phòng cháy, chữa cháy rừng		
	- Công cụ, dụng cụ, bảo hộ phòng cháy, chữa cháy rừng	Chiếc	720
	- Hạ cấp thực bì giảm vật liệu cháy rừng	Ha	20
9	Xây dựng mới, tu bổ đường ranh cản lửa	Km	20

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
1	TUỚI	Ha	153.702
	- <i>Lúa đông xuân</i>	<i>Ha</i>	48.000
	Trong đó: + Tự chảy	Ha	25.000
	+ Bơm điện	Ha	22.000
	+ Biện pháp khác	Ha	1.000
	- <i>Lúa mùa</i>	<i>Ha</i>	50.000
	Trong đó: + Tự chảy	Ha	26.900
	+ Bơm điện	Ha	22.500
	+ Biện pháp khác	Ha	600
	- <i>Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày</i>	<i>Ha</i>	51.900
	- <i>Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm</i>	<i>Ha</i>	3.802
2	TIÊU	Ha	136.735
	- Trong đó:		
	+ Tự chảy	Ha	104.683
	+ Diện tích bơm chống úng	Ha	32.052

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Đơn vị tính: %

Stt	Huyện, thành phố	Kế hoạch năm 2023					
		Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGap	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP
	Tổng toàn tỉnh	56,0	53,0	47,0	47,0	49,0	95,0
1	Thành phố Bắc Giang	65,0		72,0	66,0	53,0	96,0
2	Huyện Sơn Động	44,0	52,0		27,0	37,0	91,0
3	Huyện Lục Ngạn	31,0	73,0	31,0	35,0	42,0	93,0
4	Huyện Lục Nam	61,0	65,0	51,0	45,0	42,0	94,0
5	Huyện Yên Thế	46,0	59,0	40,0	51,0	67,0	95,0
6	Huyện Hiệp Hoà	63,0	65,0	59,0	55,0	54,0	95,0
7	Huyện Tân Yên	60,0	60,0	56,0	55,0	53,0	95,0
8	Huyện Việt Yên	61,0	45,0	60,0	45,0	44,0	96,0
9	Huyện Yên Dũng	66,0	56,0	50,0	41,0	46,0	97,0
10	Huyện Lạng Giang	63,0	55,0	52,0	50,0	52,0	95,0

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Huyện, Thành phố	Kế hoạch năm 2023 các xã đạt chuẩn nông thôn mới (Tên từng xã)	Tiêu chí hoàn thành thêm năm 2023
	Tổng	9 xã	
1	Huyện Lục Nam	Vô Tranh	5
		Trường Giang	4
		Lục Sơn	4
2	Huyện Yên Thế	Đông Sơn	4
		Tân Sỏi	4
3	Huyện Sơn Động	Yên Định	4
		Đại Sơn	5
4	Huyện Lục Ngạn	Kiên Lao	5
		Tân Lập	4

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Mật độ bụi trong không khí	g/m ³	0,3
2	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	82
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	82
4	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100,0
5	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	93,5
	<i>Thành thị</i>	%	<i>97,0</i>
	<i>Nông thôn</i>	%	<i>90,5</i>
6	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	82,7
	<i>Thành thị</i>	%	<i>95,0</i>
	<i>Nông thôn</i>	%	<i>72,5</i>

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tính: %

STT	Huyện, Thành phố	Kế hoạch năm 2023					
		Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom			Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	93,5	97,0	90,5	82,7	95,0	72,5
1	Thành phố Bắc Giang	100	100	100	100	100	100
2	Huyện Sơn Động	86,3	90,5	84,9	72,5	90,1	66,1
3	Huyện Lục Ngạn	90,5	98,3	88,33	75,1	91,4	70,06
4	Huyện Lục Nam	91,6	99,8	90,68	53,1	98,02	47,55
5	Huyện Yên Thế	91,7	98,2	88,53	75,6	99,1	62,87
6	Huyện Hiệp Hoà	95,86	100	94,72	73,8	96,6	67,19
7	Huyện Tân Yên	95,1	99	93,4	67,1	90,2	56,6
8	Huyện Việt Yên	96,5	100	95,32	100	100	100
9	Huyện Yên Dũng	97,5	94,2	98,69	98,9	98,9	98,9
10	Huyện Lạng Giang	96,2	100	95,3	96,1	100	95,1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO VÀ THÔNG BÁO CHO SỞ XÂY DỰNG

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Dân số đô thị	1000 người	455
2	Tỷ lệ dân số đô thị	%	23,7
3	Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%	4,86
4	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	63,7
	+ Thành thị	%	93,1
	+ Nông thôn	%	56,5

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO VÀ THÔNG BÁO CHO SỞ XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	Huyện, thành phố	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)		
		Tổng số	Nông thôn	Thành thị
	Tổng số	63,7	56,5	93,1
1	Thành phố Bắc Giang	100,0	100	100,0
2	Huyện Sơn Động	58,6	48	99,6
3	Huyện Lục Ngạn	68,3	66	99,6
4	Huyện Lục Nam	33,6	31	60,0
5	Huyện Yên Thế	43,2	38	98,2
6	Huyện Hiệp Hoà	65,6	58	97,8
7	Huyện Tân Yên	57,7	52	100,0
8	Huyện Việt Yên	72,4	71	78,0
9	Huyện Yên Dũng	69,6	65	99,0
10	Huyện Lạng Giang	64,5	57	98,0

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

Đơn vị tính: Người

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch năm 2023		
		BHXH Bắt buộc	BHXH Tự nguyện	Bảo hiểm thất nghiệp
	Tổng	392.511	52.139	378.869
1	Thành phố	65.700	4.486	59.972
2	Huyện Sơn Động	5.124	3.081	4.285
3	Huyện Lục Ngạn	8.310	6.533	7.215
4	Huyện Lục Nam	10.375	5.941	9.378
5	Huyện Yên Thế	7.412	3.291	6.628
6	Huyện Hiệp Hòa	20.860	6.291	19.855
7	Huyện Tân Yên	14.615	5.956	13.814
8	Huyện Việt Yên	212.385	5.645	211.602
9	Huyện Yên Dũng	23.675	4.875	22.721
10	Huyện Lạng Giang	24.055	6.040	23.399

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

STT	Huyện, thành phố	Tỷ lệ số người tham gia BHYT năm 2023 (%)
	Tổng	99,26
1	Thành phố Bắc Giang	99,38
2	Huyện Sơn Động	99,40
3	Huyện Lục Ngạn	99,20
4	Huyện Lục Nam	99,10
5	Huyện Yên Thế	99,10
6	Huyện Hiệp Hòa	99,10
7	Huyện Tân Yên	99,35
8	Huyện Việt Yên	99,60
9	Huyện Yên Dũng	99,20
10	Huyện Lạng Giang	99,18

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Tổng số giờ phát sóng của Đài PT và TH tỉnh		
	- Phát thanh	Giờ/năm	7.300
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>30</i>
	- Truyền hình	Giờ/năm	8.760
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>40</i>
2	Số giờ truyền hình trên Trang thông tin Điện tử	Giờ/năm	8.760
3	Cơ sở đài trạm		
	Đài huyện, TP	Đài	10
	Trạm truyền thanh cơ sở	Trạm	230
	Trạm phát lại FM huyện, TP	Trạm	10
	Tỷ lệ hộ được nghe Đài tiếng nói Việt nam	%	100
	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt nam	%	99

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm học 2023-2024
1	Quy mô trường	Trường	760
	- Mầm non	Trường	252
	Chia ra: + Công lập	Trường	232
	+ Tư thực	Trường	20
	- Tiểu học	Trường	220
	Chia ra: + Công lập	Trường	220
	+ Tư thực	Trường	0
	- Tiểu học và Trung học cơ sở	Trường	22
	- Trung học cơ sở	Trường	209
	Trong đó: + Trường phổ thông DTNT	Trường	2
	+ Trường phổ thông DTBT	Trường	4
	- THPT công lập	Trường	37
	Trong đó: Trường phổ thông DTNT	Trường	3
	- THPT ngoài công lập	Trường	11
	- Trung tâm (GDTX và TT khác)	Trung tâm	9
2	Quy mô lớp	Lớp	14.853
	- Số lớp nhà trẻ trường công lập	Nhóm	463
	- Số lớp nhà trẻ trường tư thực	Nhóm	67
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	3.446
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thực	Lớp	142
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	5.788
	- Số lớp tiểu học trường tư thực	Lớp	6
	- Số lớp trung học cơ sở công lập	Lớp	3.400
	- Số lớp trung học cơ sở tư thực	Lớp	2
	- Số lớp trung học phổ thông công lập	Lớp	1.130
	- Số lớp trung học phổ thông tư thực	Lớp	220
	- Số lớp Giáo dục thường xuyên	Lớp	189
3	Số học sinh có mặt đầu năm học		
	- Số cháu ra nhà trẻ	Trẻ	21.759

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm học 2023-2024
	Trong đó: + Trường công lập	Trẻ	10.762
	+ Trường tư thục	Trẻ	1.587
	+ Nhóm trẻ độc lập tư thục	Trẻ	9.410
	+ Tỷ lệ huy động nhà trẻ	%	25,8
	- Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	104.778
	Trong đó: + Trường công lập	Cháu	98.631
	+ Trường tư thục	Cháu	2.939
	- Tiểu học	Học sinh	188.687
	Trong đó: + Trường công lập	Học sinh	188.527
	+ Trường tư thục	Học sinh	160
	- Trung học cơ sở	Học sinh	131.921
	Trong đó: + Trường công lập	Học sinh	131.884
	+ Trường tư thục	Học sinh	37
	- Trung học phổ thông	Học sinh	57.648
	Trong đó: + Trường công lập	Học sinh	47.516
	+ Trường tư thục	Học sinh	10.132
	- Giáo dục thường xuyên cấp THPT	Học sinh	8.732
	- Giáo dục THPT các trường cao đẳng nghề	Học sinh	2.300
	+ Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Học sinh	700
	+ Trường Cao đẳng Miền núi Bắc Giang	Học sinh	600
	+ Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Học sinh	1000
4	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	209
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã, P, TT	209
6	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	Xã, P, TT	209
7	Tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học (lũy kế)	%	97,5
	- Mầm non	%	95,2
	- Tiểu học	%	97,3
	- Trung học cơ sở	%	99,6
	- Trung học phổ thông (công lập)	%	100,0
8	Số trường đạt chuẩn Quốc gia MĐ1 (lũy kế)	Trường	713
	- Mầm non	Trường	239
	- Tiểu học	Trường	218

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm học 2023-2024
	- Trung học cơ sở	Trường	221
	- Trung học phổ thông	Trường	35
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia MĐ1	%	94,9
9	Số trường đạt chuẩn Quốc gia MĐ2 (lũy kế)	Trường	180
	- Mầm non	Trường	63
	- Tiểu học	Trường	79
	- Trung học cơ sở	Trường	36
	- Trung học phổ thông	Trường	2
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia MĐ2	%	24,0

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO VÀ THÔNG BÁO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Nam	Huyện Yên Thế	Huyện Lạng Giang	Huyện Tân Yên	Huyện Yên Dũng	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	TP Bắc Giang
1	Quy mô trường	Trường	60	94	85	56	68	71	60	89	66	54
	- Mầm non	Trường	22	33	29	19	23	24	22	31	28	21
	Trong đó tư thục	Trường	0	1	2	0	1	0	1	1	9	5
	- Tiểu học	Trường	15	31	26	17	22	24	18	32	19	16
	Trong đó tư thục	Trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- THCS	Trường	15	28	25	18	22	23	18	24	19	17
	Trong đó: + Trường PT DTNT	Trường			1	1						
	+ Trường PT DTBT	Trường	2	2								
	- TH&THCS	Trường	8	2	5	2	1	0	2	2	0	0
2	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	20.667	55.673	54.539	23.580	53.824	42.300	36.707	64.725	50.435	44.231
	- Số trẻ ra nhà trẻ trường công lập	Trẻ	1.100	1.702	1.535	1.035	1.000	940	770	1.915	385	380
	- Số trẻ ra nhà trẻ trường tư thục	Trẻ	0	120	225	0	80	0	80	105	605	372
	- Số trẻ ra nhà trẻ nhóm ĐLTT	Trẻ	43	50	838	135	1.598	1.538	720	830	1.615	2.043
	- Số học sinh mẫu giáo công lập	Học sinh	5.001	12.853	13.517	5.190	12.042	9.840	8.542	14.766	10.293	6.587
	- Số học sinh mẫu giáo tư thục	Học sinh	0	62	345	0	150	0	252	105	1.280	745

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Nam	Huyện Yên Thế	Huyện Lạng Giang	Huyện Tân Yên	Huyện Yên Dũng	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	TP Bắc Giang
	- Số học sinh mẫu giáo lớp ĐLTT	Trẻ	0	0	143	142	209	106	413	382	48	1.765
	- Số học sinh tiểu học trường công lập	Học sinh	8.809	24.571	22.778	9.725	22.777	17.013	15.758	27.289	21.348	18.459
	- Số học sinh tiểu học trường tư thục	Học sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	160
	- Số học sinh THCS công lập	Học sinh	5.714	16.315	15.158	7.353	15.968	12.863	10.172	19.333	14.861	13.683
	- Số học sinh THCS tư thục	Học sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37
	- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	27,8	17,3	22,6	27,6	25,7	30,4	20,3	22,2	36,2	37,4
	- Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	101,8	100,0	99,7	100	98,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3	Số lớp	Lớp	774	1.838	1.597	803	1.464	1.243	1.081	1.886	1.482	1.130
	- Số lớp nhà trẻ công lập	Nhóm	56	69	58	44	43	49	38	65	19	22
	- Số nhóm trẻ trường tư thục	Nhóm	0	5	8	0	3	0	4	4	25	18
	- Số mẫu giáo công lập	Nhóm	209	463	425	214	394	346	311	517	357	210
	- Số mẫu giáo tư thục	Lớp	0	4	13	0	7	0	11	5	66	36
	- Tiểu học công lập	Lớp	330	867	705	332	619	523	456	822	642	492
	- Tiểu học tư thục	Lớp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
	- Trung học cơ sở công lập	Lớp	179	430	388	213	398	325	261	473	373	344
	- Trung học cơ sở tư thục	Lớp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
4	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	17	29	25	19	21	22	18	25	17	16
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã, P, TT	17	29	25	19	21	22	18	25	17	16
6	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	Xã, P, TT	17	29	25	19	21	22	18	25	17	16

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Nam	Huyện Yên Thế	Huyện Lạng Giang	Huyện Tân Yên	Huyện Yên Dũng	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	TP Bắc Giang
7	Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	100,0	93,0	96,4	97,6	97,8	98,1	97,6	95,7	99,6	100
	- Mầm non	%	100,0	89,2	89,3	92,6	99,2	94,2	95,2	96,4	98,8	100
	- Tiểu học	%	100,0	92,6	99,3	100,0	95,3	100,0	98,0	94,0	100,0	100
	- Trung học sơ sở và TH&THCS	%	100	99,0	100,0	100	100,0	100	100	98,2	100	100
8	Số trường đạt CQG MĐ1 (Tinh lũy kế)	Trường	53	91	81	56	67	71	60	86	61	52
	Tỷ lệ trường đạt CQG MĐ1	%	88,3	96,8	95,3	100,0	98,5	100	100	96,6	92,4	96,3
9	Số trường đạt CQG MĐ2 (Tinh lũy kế)	Trường	8	8	12	16	23	20	14	17	35	25
	Tỷ lệ trường đạt CQG MĐ2	%	13,3	8,5	14,1	28,6	33,8	28,2	23,3	19,1	53,0	46,3

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
*	Số đề tài, dự án	Đề tài, dự án	18
1	Cấp Nhà nước	Đề tài, dự án	3
	- Lĩnh vực nông nghiệp	Đề tài, dự án	2
	- Lĩnh vực khác	Đề tài, dự án	1
2	Cấp tỉnh	Đề tài, dự án	15
	- Lĩnh vực nông nghiệp	Đề tài, dự án	9
	- Lĩnh vực khác	Đề tài, dự án	6
*	Số đề tài, dự án hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng	Đề tài, dự án	7
1	Cấp Nhà nước	Đề tài, dự án	3
	- Lĩnh vực nông nghiệp	Đề tài, dự án	3
	- Lĩnh vực khác	Đề tài, dự án	
2	Cấp tỉnh	Đề tài, dự án	4
	- Lĩnh vực nông nghiệp	Đề tài, dự án	2
	- Lĩnh vực khác	Đề tài, dự án	2

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Số người trong độ tuổi lao động	10 ³ Người	1.207,9
	- Số người lao động tham gia trong nền KTQD	10 ³ Người	1.010,5
	<i>Trong đó:</i> + Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 ³ Người	254,7
	+ Công nghiệp - Xây dựng	10 ³ Người	446,6
	+ Dịch vụ	10 ³ Người	309,2
	- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%	100
	<i>Trong đó:</i> + Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	25,2
	+ Công nghiệp - Xây dựng	%	44,2
	+ Dịch vụ	%	30,6
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	32.500
	<i>Trong đó:</i> Xuất khẩu lao động	Người	1.650
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	76,0
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	33,0
4	Mục tiêu giảm nghèo		
	- Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ	475.444
	- Số hộ nghèo	Hộ	14.266
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,0
	- Số hộ nghèo giảm	Hộ	3.680
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK	%	23,0
5	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg, ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ)	Xã, Ph, TT	170
6	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý cai nghiện và chữa trị tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang	Người	
	- Số người cai nghiện bắt buộc	Người	110
	- Số người cai nghiện tự nguyện	Người	230
	- Điều trị thay thế bằng Methadone	Người	80

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Huyện, thành phố	Giải quyết việc làm (người)		Giảm nghèo		Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (lũy kế)
		Tổng số lao động được GQVL	Trong đó: Xuất khẩu lao động	Số hộ nghèo giảm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	
	Tổng số	32.500	1.650	3.680	3,00	170
1	Thành phố Bắc Giang	3.100	80	5	0,42	13
2	Huyện Sơn Động	2.250	80	1.010	15,82	13
3	Huyện Lục Ngạn	3.900	100	644	3,72	25
4	Huyện Lục Nam	4.250	380	648	3,07	21
5	Huyện Yên Thế	2.000	100	141	3,29	15
6	Huyện Hiệp Hoà	4.150	80	433	2,46	21
7	Huyện Tân Yên	3.100	100	385	2,47	17
8	Huyện Việt Yên	3.100	80	11	1,34	14
9	Huyện Yên Dũng	2.400	330	21	1,91	14
10	Huyện Lạng Giang	4.250	320	382	2,61	17

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Huyện, thành phố	Cai nghiện ma túy	
		Số người cai nghiện bắt buộc	Số người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng
	Tổng số	110	230
1	Thành phố Bắc Giang	25	40
2	Huyện Sơn Động	5	10
3	Huyện Lục Ngạn	15	30
4	Huyện Lục Nam	6	15
5	Huyện Yên Thế	5	15
6	Huyện Hiệp Hoà	12	25
7	Huyện Tân Yên	12	25
8	Huyện Việt Yên	10	20
9	Huyện Yên Dũng	10	25
10	Huyện Lạng Giang	10	25

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO VÀ THÔNG BÁO SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
1	Số thuê bao Internet	Thuê bao	1.750.000
2	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.870.000
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Số thuê bao cố định	<i>Thuê bao</i>	<i>11.377</i>
	+ Số thuê bao di động	<i>Thuê bao</i>	<i>1.858.623</i>
3	Mật độ thuê bao điện thoại (So với tổng dân số: 1.803.950)	TB/100 dân	103,7
4	Số điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	178
5	Số đầu sách, tạp chí xuất bản	Sách, tạp chí	110
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) xử lý trực tuyến toàn tỉnh	%	60

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
A	VĂN HOÁ		
1	Số sách có trong thư viện		319.000
	<i>Thư viện tỉnh</i>	<i>bản</i>	<i>195.000</i>
	<i>Thư viện huyện, thành phố</i>	<i>bản</i>	<i>124.000</i>
2	Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT	25,0
3	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	81,5
4	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu "gia đình văn hoá "	%	88,6
5	Tỷ lệ xã có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn, cấp xã	%	86,5
6	Số buổi chiếu phim phục vụ đồng bào miền núi	Buổi	500
7	Số buổi Đoàn Nghệ thuật tỉnh biểu diễn phục vụ đồng bào miền núi	Buổi	80
8	Đào tạo, bồi dưỡng:		
	- Số học sinh tuyển mới vào Trường Trung cấp Văn hoá Thể thao và Du lịch	học sinh	95
	- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa cơ sở	học viên	150
B	THỂ THAO		
I	Thể thao quần chúng		
1	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên so với dân số	%	37
2	Số gia đình thể thao	Hộ	55.700
II	Thể thao thành tích cao		
1	Số vận động viên đạt đẳng cấp Quốc gia	VĐV	90
	<i>Trong đó:</i>		
	- <i>Vận động viên cấp kiện tướng</i>	<i>"</i>	<i>40</i>
	- <i>Vận động viên cấp I</i>	<i>"</i>	<i>50</i>
2	Đào tạo, bồi dưỡng:		
	- Vận động viên các đội tuyển và học sinh năng khiếu thể thao	<i>VĐV</i>	430

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023
C	DU LỊCH		
	Khách du lịch trong năm	Nghìn lượt người	1.500
	- Khách du lịch trong nước	Nghìn lượt người	1.480
	- Khách du lịch nước ngoài	Nghìn lượt người	20
D	GIA ĐÌNH		
	- Tỷ lệ xã, phường, TT có Ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	100
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố có CLB Gia đình phát triển bền vững	%	43

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Huyện, Thành phố	Kế hoạch năm 2023		
		Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa" (%)	Số phường, thị trấn đạt đô thị văn minh
	Tổng số	81,5	88,6	25
1	Thành phố Bắc Giang	87,0	91,2	10
2	Huyện Hiệp Hoà	82,0	88,1	2
3	Huyện Lạng Giang	79,5	90,1	2
4	Huyện Lục Nam	81,0	88,1	2
5	Huyện Sơn Động	77,0	88,1	
6	Huyện Việt Yên	88,0	89,1	2
7	Huyện Yên Dũng	77,0	89,1	2
8	Huyện Yên Thế	71,0	85,1	2
9	Huyện Lục Ngạn	85,0	89,1	1
10	Huyện Tân Yên	85,0	88,0	2

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ Y TẾ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	Y TẾ			
I	Tổng số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	228	
1	Bệnh viện/trung tâm y tế	Cơ sở	17	
	- Tuyến tỉnh	Cơ sở	8	
	- Tuyến huyện/thành phố	Cơ sở	9	
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Cơ sở	1	
3	Phòng khám đa khoa Giao thông vận tải	Cơ sở	1	
4	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Cơ sở	209	
II	Tổng số giường bệnh	Giường	4.860	
1	Tuyến tỉnh	Giường	2.730	
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Giường	1.000	
	Bệnh viện Sản - Nhi	Giường	540	
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Giường	200	
	Bệnh viện Y học cổ truyền	Giường	190	
	Bệnh viện Phổi	Giường	240	
	Bệnh viện Tâm thần	Giường	140	
	Bệnh viện Ung bướu	Giường	300	
	Bệnh viện Nội tiết	Giường	120	
2	Tuyến huyện	Giường	2.130	
	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	Giường	160	
	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Giường	290	
	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam	Giường	250	
	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Giường	200	
	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế	Giường	190	
	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Giường	280	
	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà	Giường	320	
	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	Giường	220	
	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	Giường	220	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
III	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	100	
IV	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	11,5	
VI	Số dược sĩ đại học/10.000 dân	DSDH	2,0	
VII	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD (thể nhẹ cân)	%	10,7	
VIII	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD (thể thấp còi)	%	19,5	
IX	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống do ngành y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP theo quy định	%	95,5	
X	Số bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone	Người	1.265	
XI	Tổng số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường TYT xã và PKĐKKV), bao gồm:	GB/vạn dân	31,8	
	- Số giường bệnh công lập/10.000 dân	GB/vạn dân	27,1	
	- Số giường bệnh ngoài công lập/10.000 dân	GB/vạn dân	4,7	
B	DÂN SỐ			
I	Dân số trung bình	Người	1.920.000	
II	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,05	
III	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,14	
IV	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với số bé gái)	Số bé trai/100 bé gái	115,7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO SỞ Y TẾ

STT	Huyện, thành phố	Dân số trung bình (Người)	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) (%)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi) (%)
	Tổng toàn tỉnh	1.920.000	0,05	1,14	10,7	19,5
1	Thành phố Bắc Giang	187.086	0,03	1,10	8,8	11,3
2	Huyện Sơn Động	80.634	0,07	1,30	13,5	21,5
3	Huyện Lục Ngạn	240.315	0,06	1,18	11,7	21,1
4	Huyện Lục Nam	239.485	0,06	1,19	11,6	20,9
5	Huyện Lạng Giang	228.902	0,06	1,1	11	20,4
6	Huyện Yên Thế	106.628	0,03	1,11	11,1	20,7
7	Huyện Tân Yên	186.641	0,04	1,18	10,7	19,9
8	Huyện Hiệp Hoà	263.716	0,06	1,1	10,7	20
9	Huyện Việt Yên	223.651	0,03	1,09	9,3	19,3
10	Huyện Yên Dũng	162.942	0,06	1,16	9,4	19,7

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023*(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022**của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)***GIAO CHO SỞ Y TẾ**

STT	Huyện/thành phố (*)	Số bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone (Người)	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (%)
	Tổng toàn tỉnh	1.265	95,5
I	Tuyến tỉnh	220	98,0
1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Bắc Giang		98,0
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	170	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	50	
II	Tuyến huyện	1.045	95,2
1	Thành phố Bắc Giang	200	95,2
2	Huyện Sơn Động	40	95,0
3	Huyện Lục Ngạn	160	95,0
4	Huyện Lục Nam	40	95,0
5	Huyện Lạng Giang	90	97,0
6	Huyện Yên Thế	80	95,0
7	Huyện Tân Yên	70	95,0
8	Huyện Hiệp Hòa	170	95,0
9	Huyện Việt Yên	95	95,0
10	Huyện Yên Dũng	100	95,0

Ghi chú: (*) Các cơ sở điều trị có thể tiếp nhận bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone trên địa bàn toàn tỉnh.

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023 - 2024
(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)
GIAO TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGÔ GIA TỰ

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm học 2023-2024
A	HỆ CHÍNH QUY		
I	Tổng số sinh viên, học sinh có mặt đầu năm học	Sinh viên, học sinh	730
*	Khối Sư phạm		347
1	Ngành Giáo dục Mầm non	Sinh viên, học sinh	347
*	Khối Y - Dược		383
	Hệ cao đẳng	Sinh viên	239
1	Ngành Điều dưỡng	Sinh viên	121
2	Ngành Dược	Sinh viên	66
3	Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Sinh viên	52
	Hệ trung cấp	Học sinh	144
1	Ngành Y sỹ đa khoa	Học sinh	72
2	Ngành Y học cổ truyền	Học sinh	72
II	Tổng số sinh viên, học sinh tuyển mới	Sinh viên	278
*	Khối Sư phạm	Sinh viên	148
	Hệ cao đẳng	Sinh viên	
1	Ngành Giáo dục Mầm non	Sinh viên	148
*	Khối Y - Dược	Sinh viên	130
	Hệ cao đẳng	Sinh viên	130
1	Ngành Điều dưỡng	Sinh viên	50
2	Ngành Dược	Sinh viên	50
3	Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Sinh viên	30

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm học 2023-2024
B	LIÊN KẾT ĐÀO TẠO		
I	Tổng số sinh viên có mặt đầu năm	Học viên	1022
II	Tổng Số sinh viên tuyển mới	Học viên	570
*	<i>Hệ Đại học</i>	Học viên	<i>150</i>
	Ngành Giáo dục Mầm non	Học viên	150
D	HỆ BỒI DƯỠNG	Học viên	
*	Tổng số sinh viên tuyển mới	Học viên	420
	Nghiệp vụ sư phạm Giáo dục Mầm non	Học viên	20
	Cập nhật kiến thức chuyên môn về Y	Học viên	200
	Cập nhật kiến thức chuyên môn về Dược	Học viên	200

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN NÚI BẮC GIANG

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm học 2023-2024
	Tổng số	SV, HS	850
1	Hệ cao đẳng	Sinh viên	100
2	Hệ trung cấp	Học sinh	750

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VIỆT- HÀN BẮC GIANG

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm học 2023-2024
	Tổng số	SV, HS	1.300
1	Hệ cao đẳng	Sinh viên	600
2	Hệ trung cấp	Học sinh	700

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND THÀNH PHỐ BẮC GIANG

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	13,5
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	63.200
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	80.100
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	2.591,1
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	96,3
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	46,3
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	37,4
6	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,38
7	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	87,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	91,2
8	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	0,42
9	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	65.700
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	4.486
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	100
	Thành thị	%	100
	Nông thôn	%	100
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	100
	Thành thị	%	100
	Nông thôn	%	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN SƠN ĐỘNG

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	13,5
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	7.800
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	12.400
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	108,24
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã	2
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	88,3
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	13,3
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	27,8
7	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,4
8	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	77,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	88,1
9	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	15,82
10	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	5.124
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	3.081
11	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	58,6
	Thành thị	%	48,0
	Nông thôn	%	99,6
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	72,5
	Thành thị	%	90,1
	Nông thôn	%	66,1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN LỤC NGẠN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	8,0
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	9.300
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	16.300
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	302,39
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã	2
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	96,8
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	8,5
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	17,3
7	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,2
8	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	85,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	89,1
9	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	3,72
10	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	8.310
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	6.533
11	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	68,3
	Thành thị	%	66,0
	Nông thôn	%	99,6
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	75,1
	Thành thị	%	91,4
	Nông thôn	%	70,1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN LỤC NAM

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	13,5
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	11.600
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	20.400
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	277,37
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã	3
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	95,3
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	14,1
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	22,6
7	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,1
8	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	81,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	88,1
9	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	3,07
10	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	10.375
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	5.941
11	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	33,6
	Thành thị	%	31,0
	Nông thôn	%	60,0
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	53,1
	Thành thị	%	98,0
	Nông thôn	%	47,6

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN YÊN THẾ

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	8,5
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	7.200
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	11.900
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	228,23
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã	2
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	100,0
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	28,6
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	27,6
7	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,1
8	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	71,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	85,1
9	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	3,29
10	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	7.412
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	3.291
11	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	43,2
	Thành thị	%	38,0
	Nông thôn	%	98,2
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	75,6
	Thành thị	%	99,1
	Nông thôn	%	62,9

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN HIỆP HOÀ

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	17,5
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	17.100
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	27.200
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	814,8
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	96,6
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	19,1
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	22,2
6	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,10
7	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	82,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	88,1
8	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	2,46
9	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	20.860
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	6.291
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	65,6
	Thành thị	%	58,0
	Nông thôn	%	97,8
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	73,8
	Thành thị	%	96,6
	Nông thôn	%	67,2

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN TÂN YÊN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	13,0
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	12.300
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	18.700
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	634,5
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	100,0
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	28,2
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	30,4
6	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,35
7	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	85,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	88,0
8	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	2,47
9	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	14.615
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	5.956
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	57,7
	Thành thị	%	52,0
	Nông thôn	%	100,0
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	67,1
	Thành thị	%	90,2
	Nông thôn	%	56,6

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN VIỆT YÊN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	26,0
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	338.000
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	432.000
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	1.584,1
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	92,4
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	53,0
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	36,2
6	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,6
7	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	88,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	89,1
8	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	1,34
9	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	212.385
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	5.645
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	72,4
	Thành thị	%	71,0
	Nông thôn	%	78,0
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	100
	Thành thị	%	100
	Nông thôn	%	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN YÊN DŨNG

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	21,5
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	25.600
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	35.600
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	925,8
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	100
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	23,3
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	20,3
6	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,2
7	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	77,0
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	89,1
8	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	1,91
9	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	23.675
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	4.875
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	69,6
	Thành thị	%	65,0
	Nông thôn	%	99,0
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	98,9
	Thành thị	%	98,9
	Nông thôn	%	98,9

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

GIAO UBND HUYỆN LẠNG GIANG

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	%	13,5
2	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	16.200
3	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	26.400
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	1.031
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	98,5
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	33,8
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	25,7
6	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,18
7	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	79,5
	Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa"	%	90,1
8	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	2,61
9	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	24.055
	Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	6.040
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (Đạt QC01 trở lên)	%	64,5
	Thành thị	%	57,0
	Nông thôn	%	98,0
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	96,1
	Thành thị	%	100
	Nông thôn	%	95,1